

Số:207 /QĐ-BQL

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt E-HSMT

Gói thầu: Thi công xây dựng công trình

**Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển vùng cây ăn trái
khu vực xã Sơn Định - Vĩnh Bình - Phú Phụng, huyện Chợ Lách**

GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Ban Quản lý dự án nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Quyết định số 75/QĐ-BQL ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Ban Quản lý dự án nông nghiệp về việc ủy quyền chỉ đạo, điều hành, triển khai thực hiện và ký các văn bản giai đoạn triển khai, thực hiện dự án;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023, Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ mời thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 80/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 Bộ Tài Chính về quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

Căn cứ Quyết định 2981/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển vùng cây ăn trái khu vực xã Sơn Định - Vĩnh Bình - Phú Phụng, huyện Chợ Lách;

Căn cứ Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển vùng cây ăn trái khu vực xã Sơn Định - Vĩnh Bình - Phú Phụng, huyện Chợ Lách;

Căn cứ Quyết định số 2766/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển vùng cây ăn trái khu vực xã Sơn Định - Vĩnh Bình - Phú Phụng, huyện Chợ Lách;

Căn cứ Quyết định số 157/QĐ-BQL ngày 07 tháng 04 năm 2026 của Ban quản lý dự án nông nghiệp về việc phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển vùng cây ăn trái khu vực xã Sơn Định - Vĩnh Bình - Phú Phụng, huyện Chợ Lách;

Căn cứ Quyết định số 204/QĐ-BQL ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Ban quản lý dự án nông nghiệp về việc phê duyệt lại dự toán xây dựng công trình và điều chỉnh cơ cấu tổng mức đầu tư, dự án: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển vùng cây ăn trái khu vực xã Sơn Định - Vĩnh Bình - Phú Phụng, huyện Chợ Lách;

Căn cứ Quyết định số 205/QĐ-BQL ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Ban quản lý dự án nông nghiệp về việc phê duyệt giá các gói thầu giai đoạn thi công xây dựng, dự án: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển vùng cây ăn trái khu vực xã Sơn Định - Vĩnh Bình - Phú Phụng, huyện Chợ Lách;

Căn cứ Báo cáo ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Tổ thẩm định hồ sơ mời thầu Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển vùng cây ăn trái khu vực xã Sơn Định - Vĩnh Bình - Phú Phụng, huyện Chợ Lách.

Xét đề nghị của Phòng Quản lý và Điều hành dự án 2.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt E-HSMT Gói thầu Thi công xây dựng công trình, Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển vùng cây ăn trái khu vực xã Sơn Định - Vĩnh Bình - Phú Phụng, huyện Chợ Lách với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Cơ sở lập E-HSMT:

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023, Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ mời thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 80/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 Bộ Tài Chính về quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

Căn cứ Quyết định 2981/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển vùng cây ăn trái khu vực xã Sơn Định - Vĩnh Bình - Phú Phụng, huyện Chợ Lách;

Căn cứ Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển vùng cây ăn trái khu vực xã Sơn Định - Vĩnh Bình - Phú Phụng, huyện Chợ Lách;

Căn cứ Quyết định số 2766/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển vùng cây ăn trái khu vực xã Sơn Định - Vĩnh Bình - Phú Phụng, huyện Chợ Lách;

Căn cứ Quyết định số 157/QĐ-BQL ngày 07 tháng 04 năm 2026 của Ban quản lý dự án nông nghiệp về việc phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển vùng cây ăn trái khu vực xã Sơn Định – Vĩnh Bình – Phú Phụng, huyện Chợ Lách;

Căn cứ Quyết định số 204/QĐ-BQL ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Ban quản lý dự án nông nghiệp về việc phê duyệt lại dự toán xây dựng công trình và điều chỉnh cơ cấu tổng mức đầu tư, dự án: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển vùng cây ăn trái khu vực xã Sơn Định – Vĩnh Bình – Phú Phụng, huyện Chợ Lách;

Căn cứ Quyết định số 205/QĐ-BQL ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Ban quản lý dự án nông nghiệp về việc phê duyệt giá các gói thầu giai đoạn thi công xây dựng, dự án: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển vùng cây ăn trái khu vực xã Sơn Định – Vĩnh Bình – Phú Phụng, huyện Chợ Lách.

2. Nội dung E-HSMT:

Chấp thuận nội dung E-HSMT Gói thầu Thi công xây dựng công trình, Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển vùng cây ăn trái khu vực xã Sơn Định - Vĩnh Bình - Phú Phụng, huyện Chợ Lách, bao gồm các nội dung cụ thể như sau:

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

3. Địa điểm phát hành E-HSMT và nộp E-HSDT: Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tại địa chỉ: <http://muasamcong.mpi.gov.vn>

4. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT: (Phục lục kèm theo).

5. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng.

6. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.

7. Giá gói thầu: 104.471.787.321 đồng.

8. Loại hợp đồng: Đơn giá điều chỉnh.

9. Thời gian thực hiện hợp đồng: 720 ngày.

10. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021- 2025 và chuyển tiếp sang kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030.

Điều 2. Giao Phòng Kế hoạch – Tài chính, Quản lý và Điều hành dự án 2 có trách nhiệm tổ chức thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các Phòng: Kế hoạch – Tài chính, Quản lý và Điều hành dự án 2, Kỹ thuật – Thẩm định, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- GD, các PGD;
- Phòng TC-KH (4b);
- Lưu: VT, ĐHDA2. HKY.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Minh Truyền

TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

(Đính kèm Quyết định số 207 /QĐ-BQL ngày 19 tháng 5 năm 2026)

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu¹ không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

¹ Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ khoản này.

5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSĐT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm²

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSĐT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm thi công xây dựng trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng xây lắp đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSĐT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSĐT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín, tỷ giá bán ra tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09C Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

² Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, E-HSMT có thể bao gồm tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc không bao gồm tiêu chuẩn này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSĐT). Nhà thầu không phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm để đối chiếu trong trường hợp E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm);

Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁴⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08A

		(Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)				
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁵⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 72.549.852.306 ⁽⁶⁾ VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08A
3.3	Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu	“Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao⁽⁷⁾, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là 13.058.973.416 ⁽⁸⁾VND. Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện: - Giá trị tối thiểu: 13.058.973.416 ⁽⁸⁾VND; - Thời gian có hiệu lực của cam kết cung cấp tín dụng: có hiệu lực trong 720 ngày, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc có hiệu lực	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08B, 08C

		đến ngày 19 tháng 07 năm 2028; - Được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu.”				
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự⁽⁹⁾	“Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ⁽¹⁰⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn⁽¹¹⁾ tối thiểu 02 công trình có: loại kết cấu: Công trình xây dựng cấp IV⁽¹²⁾ trở lên, có hạng mục đường giao thông hoặc đê kết hợp giao thông có bề rộng mặt $\geq 4,5\text{m}$ kết cấu lán nhựa và cống BTCT có cửa van với bề rộng thông nước $\geq 3\text{m}$. Trong đó ít nhất một công trình có giá trị là 51.111.441.938 V⁽¹³⁾ và tổng giá trị tất cả các công trình $\geq X$ 102.222.883.876, với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý⁽¹⁴⁾ hoặc nhà thầu phụ trong đó $X = 2 \times V$. Trường hợp nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc phần lớn⁽¹¹⁾ 01 công trình đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu, cấp công trình và có giá trị $\geq X$ 102.222.883.876 thì được coi là đáp ứng.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc

thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(5) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, năm Y-2...).

Ví dụ:

- Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà

thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k.

Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(7) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính thì nhà thầu phải đính kèm bản scan cam kết cung cấp tín dụng trong E-HSDT.

(8) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu:

a) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t x (Giá gói thầu/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo tháng)).

Thông thường yêu cầu hệ số “t” trong công thức này là 3.

b) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được

xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = 30% x Giá gói thầu.

(9) Trường hợp gói thầu gồm công trình và hạng mục theo quy định của pháp luật về xây dựng thì chỉ nêu yêu cầu về hợp đồng tương tự đối với công trình. Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Đối với các hợp đồng mà Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(10) Ghi năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và có thời gian thực hiện hợp đồng lớn hơn 36 tháng, chủ đầu tư có thể quy định năm yêu cầu từ 03 năm đến 08 năm.

(11) Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của công trình/hạng mục và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của công trình/hạng mục công trình. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(12) Ghi loại kết cấu, cấp công trình của công trình thuộc gói thầu. Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. Trường hợp công trình/loại kết cấu công trình thuộc gói thầu không có trong Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì E-HSMT phải đưa ra quy định tính tương tự về bản chất của công trình; riêng đối với cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư số 06/2021/TT-BXD. Trường hợp Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc xác định loại, cấp công trình thực hiện theo quy định tại Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Loại kết cấu, cấp công trình của nhà thầu thực hiện được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

Chủ đầu tư không được đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự đối với hạng mục trong trường hợp gói thầu chỉ gồm công trình hoặc cả công trình và hạng mục theo quy định của pháp luật về xây dựng (Ví dụ: yêu cầu hợp đồng tương tự đối với công trình giao thông cấp IV nhưng phải bao gồm hạng mục nền đắp đất, cấp phối đá dăm, mặt bê tông nhựa hoặc bê tông, rãnh thoát nước dọc, ngang, mái kè gia cố...).

(13) Ghi giá trị của V, V1, V2, V3. Trong đó:

- V có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị công việc xây lắp của công trình thuộc gói thầu đang xét (công trình A). Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V trong khoảng 40% - 50% giá trị công việc xây lắp của công trình A.

- V1, V2, V3... có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị của từng công trình/hạng mục tương ứng (A1, A2, A3...) thuộc gói thầu đang xét (bao gồm thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng nếu có). Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V1, V2, V3... trong khoảng 40% - 50% giá trị của công trình/hạng mục A1, A2, A3...

- Việc đánh giá về giá trị của các công trình/hạng mục mà nhà thầu đã thực hiện, Tổ chuyên gia căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu của công trình/hạng mục đó. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

Ví dụ: Trường hợp công trình đang xét là công trình xây dựng có loại kết cấu dạng nhà cấp II với giá trị công trình là 60 tỷ đồng, nếu nhà thầu có 2 công trình xây dựng có loại kết cấu dạng nhà cấp III với giá trị đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn lần lượt là 30 tỷ đồng, 50 tỷ đồng thì được coi là đã hoàn thành hoặc hoàn thành phần lớn một công trình dân dụng cấp II với giá trị 30 tỷ đồng.

- Các công trình/hạng mục tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành có thể thuộc một hoặc nhiều hợp đồng (hợp đồng có thể đang thực hiện, chưa thanh lý).

- Đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình theo pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư có thể yêu cầu phải hoàn thành công trình/hạng mục tương tự cho tất cả các công trình/hạng mục trong gói thầu hoặc chỉ yêu cầu hoàn thành công

trình/hạng mục tương tự đối với một số công trình/hạng mục chính, trường hợp có một số công trình có cùng loại kết cấu thì chỉ yêu cầu về công trình/hạng mục tương tự đối với cùng loại kết cấu mà có cấp công trình cao nhất (trường hợp có nhiều công trình cùng loại kết cấu và cấp công trình thì giá trị hợp đồng tương tự được tính theo công trình có giá trị cao nhất). Công trình/hạng mục mà nhà thầu đã hoàn thành có cùng loại kết cấu và có cấp công trình cao hơn cấp công trình của gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu và cấp công trình.

Loại kết cấu, cấp công trình của công trình tương tự được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

Ví dụ: Đối với gói thầu xây dựng “Trường trung học phổ thông A”, bao gồm tổ hợp các công trình:

+ Nhà A1 (Nhà học): Cao 10 tầng, tổng diện tích sàn 8.000 m², có giá trị theo dự toán được duyệt là (2X) VND. Nhà A1 là công trình kết cấu dạng nhà cấp II theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Nhà A2 (Nhà học): Cao 10 tầng, tổng diện tích sàn 5.000 m², có giá trị theo dự toán được duyệt là (X) VND. Nhà A2 là công trình kết cấu dạng nhà cấp II theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Nhà A3 (Nhà học): Cao 6 tầng, tổng diện tích sàn 1.000 m², có giá trị theo dự toán được duyệt là (Y) VND. Nhà A3 là công trình kết cấu dạng nhà cấp III theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Hàng rào bảo vệ: Cao 3 m

+ Nhà bảo vệ: Cao 1 tầng, diện tích sàn 12 m²

Trong E-HSMT có thể quy định kinh nghiệm thi công công trình tương tự là: “nhà thầu đã hoàn thành công trình xây dựng nhà, kết cấu dạng nhà cấp II, có giá trị tối thiểu là 50% x (2X) VND” mà không phải quy định nhà thầu phải có kinh nghiệm thực hiện cả các công trình xây dựng nhà A2, A3, hàng rào bảo vệ, nhà bảo vệ.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà có thể yêu cầu tương tự về điều kiện hiện trường.

(14) Nhà thầu quản lý là nhà thầu không trực tiếp thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc của gói thầu mà ký hợp đồng với các nhà thầu khác để thực hiện nhưng nhà thầu vẫn quản lý việc thực hiện của các nhà thầu mà mình đã ký hợp đồng, đồng thời vẫn chịu toàn bộ trách nhiệm cũng như rủi ro liên quan đến giá thành, tiến độ thực hiện, chất lượng và các nội dung khác của gói thầu.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật

a) Nhân sự chủ chốt:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về nhân sự chủ chốt trong E-HSMT cho phù hợp như chỉ huy trưởng công trường, cán bộ phụ trách kỹ thuật, an toàn lao động và các vị trí công việc quan trọng khác. E-HSMT không được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các vị trí công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông.

Nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu về việc có đủ nhân sự chủ chốt đáp ứng yêu cầu của E-HSMT để làm cơ sở đánh giá. Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu được xếp thứ nhất, nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa hai lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu.

Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất tại các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (Webform trên Hệ thống)

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự ⁽¹⁾	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn ⁽²⁾
1	Chỉ huy trưởng	1	Tối thiểu 03 năm hoặc tối thiểu 01 hợp đồng	+ Có trình độ cao đẳng trở lên với chuyên ngành xây dựng có liên quan đến công trình thủy lợi hoặc giao thông; + Đã tham gia thi công xây dựng 01 công trình từ cấp III trở lên hoặc 02 công trình cấp IV. Có tài liệu chứng minh. (Khoản 3, Điều 86, Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, ngày 30/12/2024). - Có tối thiểu 03 năm kinh nghiệm làm chỉ huy trưởng công trình có tính chất tương tự hoặc đã làm chỉ huy trưởng tối thiểu 01 hợp đồng thi công công trình có tính chất tương tự. (Tính chất công trình tương tự: Công trình xây dựng cấp IV trở lên, có hạng mục đường giao thông hoặc đê kết hợp giao thông và cống BTCT có cửa van. - Tài liệu chứng minh: <i>Hợp đồng thi công, PLHD (nếu có), Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình; tài liệu chứng minh quy mô cấp công trình, Hóa đơn VAT; hoặc xác nhận của Chủ đầu tư về nhân sự nêu trên.</i>
2	Cán bộ kỹ thuật thi công phần đường	1	Tối thiểu 03 năm hoặc 1 hợp đồng	- Trình độ cao đẳng trở lên chuyên ngành xây dựng cầu đường hoặc Công chánh. - Có tối thiểu 03 năm kinh nghiệm làm cán bộ kỹ thuật thi công công trình có tính chất tương tự hoặc đã từng tham gia cán bộ phụ trách thi công tối thiểu 01 hợp đồng thi công công trình có tính chất tương tự. (Tính chất công trình tương tự: Công trình xây dựng cấp IV trở lên, có hạng mục đường giao thông hoặc đê kết hợp giao thông bề rộng mặt $\geq 4,5\text{m}$ kết cấu lán nhựa. - Tài liệu chứng minh: <i>Hợp đồng thi công, PLHD (nếu có), Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình; tài liệu chứng minh quy mô cấp công trình, Hóa đơn VAT; hoặc xác nhận của Chủ đầu tư về nhân sự nêu trên.</i>
3	Cán bộ kỹ thuật thi công phần	1	Tối thiểu 03 năm hoặc 1 hợp đồng	- Trình độ cao đẳng trở lên chuyên ngành xây dựng thủy lợi hoặc giao thông. - Có tối thiểu 03 năm kinh nghiệm làm cán

	cổng			bộ kỹ thuật thi công công trình có tính chất tương tự hoặc đã từng tham gia cán bộ phụ trách thi công tối thiểu 01 hợp đồng thi công công trình có tính chất tương tự. (Tính chất công trình tương tự: Công trình xây dựng cấp IV trở lên, có cổng BTCT có cửa van với bề rộng thông nước $\geq 3\text{m}$. - Tài liệu chứng minh: <i>Hợp đồng thi công, PLHD (nếu có), Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình; tài liệu chứng minh quy mô cấp công trình, Hóa đơn VAT; hoặc xác nhận của Chủ đầu tư về nhân sự nêu trên.</i>
4	Cán bộ kỹ thuật phụ trách an toàn lao động	1	Tối thiểu 03 năm hoặc 1 hợp đồng	- Tốt nghiệp Cao đẳng trở lên chuyên ngành Bảo hộ lao động hoặc chuyên ngành xây dựng và có chứng nhận về huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động. - Có tối thiểu 03 năm kinh nghiệm làm cán bộ phụ trách an toàn lao động công trình xây dựng cấp IV trở lên hoặc đã từng là cán bộ phụ trách an toàn lao động tối thiểu 01 công trình xây dựng cấp IV trở lên. - Tài liệu chứng minh: <i>Hợp đồng thi công, PLHD (nếu có), Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình; tài liệu chứng minh quy mô cấp công trình, Hóa đơn VAT; hoặc xác nhận của Chủ đầu tư về nhân sự nêu trên</i>
5	Cán bộ kỹ thuật phụ trách khối lượng/thanh quyết toán	1	Tối thiểu 03 năm hoặc 1 hợp đồng	- Tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành liên quan xây dựng hoặc Kinh tế xây dựng. - Có tối thiểu 03 năm kinh nghiệm làm cán bộ kỹ thuật phụ trách khối lượng/thanh quyết toán công trình cấp IV trở lên hoặc đã từng làm cán bộ kỹ thuật phụ trách khối lượng/thanh quyết toán tối thiểu 01 công trình cấp IV trở lên - Tài liệu chứng minh: <i>Hợp đồng thi công, PLHD (nếu có), Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình; tài liệu chứng minh quy mô cấp công trình, Hóa đơn VAT; hoặc xác nhận của Chủ đầu tư về nhân sự nêu trên.</i>

Ghi chú:

(1) Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về điều kiện hành nghề đối với vị trí công việc nêu tại Bảng này trong đó có nêu rõ yêu cầu

về cấp công trình thì cấp công trình theo hợp đồng mà nhân sự chủ chốt đã tham gia được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu

Căn cứ vào quy mô, tính chất cụ thể của gói thầu, Chủ đầu tư đưa ra các yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị thi công chủ yếu đối với các thiết bị quan trọng, đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thi công gói thầu.

Nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu về việc có thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT để làm cơ sở đánh giá. Thiết bị thi công chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu được xếp thứ nhất và thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa hai lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị thi công chủ yếu không trung thực trong E-HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị thi công chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu (Webform trên Hệ thống)

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	Biến thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW - Tài liệu chứng minh: Hóa đơn VAT hoặc hóa đơn bán hàng - Hợp đồng thuê thiết bị có tên gói thầu và tên công trình phù hợp với TBMT (trường hợp thuê).	3

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
2	Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW - Tài liệu chứng minh: Hóa đơn VAT hoặc hóa đơn bán hàng - Hợp đồng thuê thiết bị có tên gói thầu và tên công trình phù hợp với TBMT (trường hợp thuê).	3
3	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất: 1,0 kW - Tài liệu chứng minh: Hóa đơn VAT hoặc hóa đơn bán hàng - Hợp đồng thuê thiết bị có tên gói thầu và tên công trình phù hợp với TBMT (trường hợp thuê).	3
4	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW - Tài liệu chứng minh: Hóa đơn VAT hoặc hóa đơn bán hàng - Hợp đồng thuê thiết bị có tên gói thầu và tên công trình phù hợp với TBMT (trường hợp thuê).	3
5	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg - Tài liệu chứng minh: Hóa đơn VAT hoặc hóa đơn bán hàng - Hợp đồng thuê thiết bị có tên gói thầu và tên công trình phù hợp với TBMT (trường hợp thuê).	3
6	Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít - Tài liệu chứng minh: Hóa đơn VAT hoặc hóa đơn bán hàng - Hợp đồng thuê thiết bị có tên gói thầu và tên công trình phù hợp với TBMT (trường hợp thuê).	3
7	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 6 T - Tài liệu chứng minh: Hóa đơn VAT hoặc hóa đơn bán hàng hoặc Giấy đăng ký xe - Hợp đồng thuê thiết bị có tên gói thầu và tên công trình phù hợp với TBMT (trường hợp thuê).	2
8	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,50 m ³ - Tài liệu chứng minh: Hóa đơn VAT hoặc hóa đơn bán hàng hoặc Giấy đăng ký xe - Hợp đồng thuê thiết bị có tên gói thầu và tên công trình phù hợp với TBMT (trường hợp thuê).	4
9	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng: 10 T - Tài liệu chứng minh: Hóa đơn VAT hoặc hóa đơn bán hàng hoặc Giấy đăng ký xe - Hợp đồng thuê thiết bị có tên gói thầu và tên công trình phù hợp với TBMT (trường hợp thuê).	2
10	Máy lu rung tự hành - trọng lượng: 25 T - Tài liệu chứng minh: Hóa đơn VAT hoặc hóa đơn bán hàng hoặc Giấy đăng ký xe - Hợp đồng thuê thiết bị có tên gói thầu và tên công trình phù hợp với TBMT (trường hợp thuê).	2
11	Máy phun nhựa đường - công suất: 190 CV - Tài liệu chứng minh: Hóa đơn VAT hoặc hóa đơn bán hàng hoặc Giấy đăng ký xe - Hợp đồng thuê thiết bị có tên gói thầu và tên công trình phù hợp với TBMT (trường hợp thuê).	2
12	Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất: 50 - 60 m ³ /h	2

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
	- Tài liệu chứng minh: Hóa đơn VAT hoặc hóa đơn bán hàng hoặc Giấy đăng ký xe - Hợp đồng thuê thiết bị có tên gói thầu và tên công trình phù hợp với TBMT (trường hợp thuê).	
13	Máy ủi - công suất: 110 CV - Tài liệu chứng minh: Hóa đơn VAT hoặc hóa đơn bán hàng hoặc Giấy đăng ký xe - Hợp đồng thuê thiết bị có tên gói thầu và tên công trình phù hợp với TBMT (trường hợp thuê).	2
14	Ô tô tưới nước - dung tích: 5 m ³ - Tài liệu chứng minh: Hóa đơn VAT hoặc hóa đơn bán hàng hoặc Giấy đăng ký xe - Hợp đồng thuê thiết bị có tên gói thầu và tên công trình phù hợp với TBMT (trường hợp thuê).	2

Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng.

2.3. Nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có):

Tổ chuyên gia chỉ xem xét, đánh giá về năng lực kỹ thuật và kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt cho phần công việc chuyên ngành được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Kinh nghiệm cụ thể và nguồn lực tài chính của nhà thầu phụ đặc biệt sẽ không được cộng vào kinh nghiệm và nguồn lực của nhà thầu khi xem xét kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu. Nhà thầu phụ đặc biệt được đề xuất phải có đầy đủ kinh nghiệm, năng lực kỹ thuật để thực hiện công việc và phải đáp ứng các tiêu chí sau đây: _____ [ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với nhà thầu phụ đặc biệt].

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các nội dung quy định tại Chương V, thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và các yêu cầu khác nêu trong E-HSMT. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

3.1. Đánh giá theo phương pháp chấm điểm³: Không áp dụng.

³ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 3.2 Mục 3 Chương này.

3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt⁴:

Trường hợp sử dụng phương pháp đạt, không đạt, đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt:

1. Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công:

Nội dung yêu cầu		Mức độ đáp ứng	
Công tác tổ chức, bố trí mặt bằng thi công cho công trình			
2.1. Tổ chức mặt bằng công trường:	- Lán trại, thiết bị thi công, kho bãi, tập kết vật liệu, chất thải, rào chắn, biển báo, cấp điện, cấp nước, giao thông, liên lạc trong quá trình thi công. (bao gồm thuyết minh và bản vẽ tổ chức mặt bằng thi công)	Đạt	
	+ Không có thể hiện đầy đủ, không hợp lý	Không đạt	
2.2. Có sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý nhân sự trên công trường và thuyết minh sơ đồ, ghi rõ trách nhiệm của từng người: - Chỉ huy trưởng; - Các nhân sự chủ chốt.	Có sơ đồ, ghi rõ trách nhiệm của từng người: Vị trí Chỉ huy trưởng công trường và các nhân sự chủ chốt phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.	Đạt	
	Không có sơ đồ, hoặc sơ đồ không thể hiện rõ trách nhiệm của vị trí Chỉ huy trưởng công trường và các nhân sự chủ chốt, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Không đạt	
2.3. Giải pháp (trình tự, biện pháp) Thi công xây dựng phần đường, phần cống tròn, cống hộp, thoát nước dọc...	Trình bày đầy đủ trình tự thực hiện, có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng.	Đạt	
	Không trình bày, trình bày không đầy đủ như yêu cầu hoặc giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng	Không đạt	
Kết luận	Đáp ứng tất cả yêu cầu trên.	Đạt	
	Không đáp ứng yêu cầu trên.	Không đạt	

⁴ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xoá bỏ khoản 3.1 Mục 3 Chương này.

2. Tiến độ thi công:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
4.1. Biểu tiến độ thi công theo hạng mục E-HSMT	Có biểu tiến độ thi công chi tiết khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng E-HSMT, tổng tiến độ không vượt 720 ngày	Đạt
	Không có biểu tiến độ thi công hoặc có nhưng không hợp lý, không khả thi và không phù hợp với đề xuất kỹ thuật và không đáp ứng E-HSMT, vượt 720 ngày .	Không đạt
4.2 Biểu đồ huy động máy móc, thiết bị thi công	Có biểu đồ huy động máy móc hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng HSMT	Đạt
	Không có biểu đồ huy động máy móc, thiết bị thi công hoặc có nhưng không hợp lý, không khả thi và không phù hợp với đề xuất kỹ thuật và không đáp ứng HSMT	Không đạt
4.3. Tính phù hợp: a) Giữa huy động thiết bị và tiến độ thi công; b) Giữa bố trí nhân lực và tiến độ thi công;	Đề xuất đầy đủ, hợp lý, khả thi cho cả 2 nội dung a) và b).	Đạt
	Đề xuất không đầy đủ hoặc không phù hợp 2 nội dung a) và b).	Không đạt
Kết luận	Đáp ứng yêu cầu trên.	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên.	Không đạt

3. Cách thức quản lý dự án bao gồm: tổ chức quản lý dự án, tổ chức quản lý hiện trường:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
Tổ chức quản lý dự án, tổ chức quản lý hiện trường:	Có thuyết minh hoặc biểu đồ	Đạt
	Không có thuyết minh hoặc không có sơ đồ	Không đạt
Kết luận	Đáp ứng yêu cầu trên.	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên.	Không đạt

4. Các biện pháp bảo đảm chất lượng; bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
Các biện pháp bảo đảm	Có thuyết minh và bản cam kết	Đạt

chất lượng; bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động	Không có thuyết minh hoặc không có bản cam kết	Không đạt
Kết luận	Đáp ứng yêu cầu trên.	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên.	Không đạt

5. Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì	Bản cam kết bảo hành ≥ 12 tháng	Đạt
	Không có bản cam kết hoặc Bảo hành < 12 tháng	Không đạt
Kết luận	Đáp ứng yêu cầu trên.	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên.	Không đạt

6. Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì	Có bản cam kết kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP	Đạt
	Không có bản cam kết hoặc cam kết không đúng nội dung quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP	Không đạt
Kết luận	Đáp ứng yêu cầu trên.	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên.	Không đạt

7. Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của vật liệu xây dựng:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
1.1. Đối với các vật tư, vật liệu chính: Cát, đá, xi măng, CPDD, cát nền, cừ tràm; đất đắp, thép các loại, Nhựa đường, vải địa kỹ thuật, cống,	Có cam kết hoặc hợp đồng nguyên tắc về việc cung cấp các loại vật tư đáp ứng yêu cầu. (Nhà thầu cung cấp bản gốc hoặc bản sao chứng thực để chứng minh). Riêng đối với vật liệu đá phải có hợp đồng nguyên tắc cung cấp với mỏ đá. - Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của đơn vị cung cấp. (Nhà thầu cung cấp bản sao chứng thực để chứng minh).	Đạt

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
biên báo...	Không đáp ứng hoặc đáp ứng không đầy đủ các yêu cầu trên.	Không đạt
1.2. Nêu rõ nguồn vật tư cung cấp cho công trình, phương án vận chuyển đến chân công trình, các thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn các loại vật tư, vật liệu	Lập bảng kê, nêu rõ chủng loại, phương án vận chuyển, các thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn các loại vật tư, vật liệu	Đạt
	Không lập bảng kê nêu rõ chủng loại, nguồn gốc xuất xứ vật tư cung cấp, phương án vận chuyển, các thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn các loại vật tư, vật liệu hoặc các vật tư, thiết bị, vật liệu đề xuất sử dụng cho công trình không đạt yêu cầu kỹ thuật của Chương V, E-HSMT.	Không đạt
Kết luận	Đáp ứng yêu cầu trên.	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên.	Không đạt

8. Biện pháp tổ chức thi công:

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
8.1. Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến các công trình lân cận và dân cư xung quanh	Có đề xuất phương án che chắn khu vực thi công, biện pháp chống bụi đảm bảo không làm ảnh hưởng xung quanh khu vực thi công.	Đạt
	Không đề xuất hoặc đề xuất thiếu.	Không đạt
8.2. Bảo đảm an toàn giao thông trong suốt quá trình thi công và vận chuyển vật liệu.	Có biện pháp khả thi để triển khai thực hiện công trình này đảm bảo không ảnh hưởng đến hoạt động lưu thông chung.	Đạt
	Không nêu biện pháp hoặc biện pháp không khả thi.	Không đạt
Kết luận	Đáp ứng yêu cầu trên.	Đạt
	Không đáp ứng yêu cầu trên.	Không đạt

E-HSMT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Phương pháp giá thấp nhất⁵:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

⁵ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 4.2 Mục 4 Chương này.

Bước 2. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (thực hiện theo quy định tại Mục 28 E-CDNT);

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 29 E-CDNT

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có): Không áp dụng.